

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 7 - 2025

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quốc Hùng

2. Ông Nguyễn Anh Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà Giang - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6- Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 18,27/6 và 22/7/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2024/TLST- HNGĐ ngày 15/10/2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 14/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2025/Q ĐST - HNGĐ ngày 29/4/2025; quyết định hoãn phiên tòa số 30 ngày 21/5/2025; quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04 ngày 27/6/2025, thông báo về việc mở lại phiên tòa số 04/2025/TB- TA ngày 02/7/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thu T, sinh năm 1986, địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ), có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1988, địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1991, địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn L, huyện T, thành phố Hà Nội (Nay là tổ dân phố C, xã T, thành phố Hà Nội), có mặt ngày 18 và 27/6; vắng mặt ngày tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn anh Nguyễn Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị P tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 20/12/2010 tại trụ sở UBND thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ) trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn anh và chị P về chung sống cùng với gia đình anh tại khu Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ). Trong quá trình chung sống vợ chồng anh hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi, chửi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng anh, chị đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Hai vợ chồng anh đã sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Thu T1, sinh ngày 04/12/2011; cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 18/02/2014 và cháu Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 22/8/2016. Khi ly hôn anh nhất trí giao 3 con chung là cháu Nguyễn Thu T1, cháu Nguyễn Ngọc N và Nguyễn Hoài N1 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục.

Về tài sản chung, công sức đóng góp gia đình: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng anh chị không nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị P trình bày: Về quá trình kết hôn, thời gian kết hôn, sự tự nguyện trong hôn nhân, như anh T trình bày là đúng. Thời gian đầu kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc đến cuối năm 2017 anh T đi xuất khẩu lao động. Đến năm 2024 anh T về nước, quyết định làm nhà nhưng không có sự thống nhất giữa hai vợ chồng mặc dù chị cố gắng bàn bạc với anh T nhưng anh T không hợp tác dẫn đến khoảng cách giữa hai vợ chồng ngày càng xa cách. Hiện tại chị và anh T đã ly thân. Chị xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì nên chị đề nghị được đoàn tụ nuôi dạy con chung. Chị chỉ nhất trí ly hôn khi anh T thanh toán cho chị 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tiền công sức nuôi con chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh T.

Về con chung: Chị P xác định chị và anh T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thu T1, sinh ngày 04/12/2011; cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 18/02/2014 và cháu Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 22/8/2016. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ba con chung, chị khẳng định chị có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng ba con chung mà không cần anh T phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị có trình bày chị có mua được 4 sào ruộng của ông Nguyễn Mạnh T2 và bà Lê Thị Đ (vợ ông T2) với số tiền là 32.000.000 đ; một số tài sản sinh hoạt trong gia đình là: 01 Tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba mua năm 2012 mua lúc đó giá 5.300.000đ; 01 máy giặt nhãn hiệu

AQUA mua năm 2022 thời điểm mua trị giá là 4.800.000đ; 01 chuồng lợn xây bốn gian năm 2011, đã bị san bỏ để chuẩn bị làm nhà; 01 hệ thống bờ rào xây xung quanh nhà, thời gian cụ thể từ năm nào chị không nhớ rõ; 02 lần lấp đất ruộng hai thửa ruộng ở trước nhà. Thửa đầu tiên chị mức đất ở sau nhà để lấp vào đó, thửa thứ hai mua ở ngoài để lấp vào nhưng chị không nhớ rõ về thời gian. Giá tiền mua đất, thuê người đắp đất, tiền cây giống thời điểm đó chị trả mất 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Hiện tại hai thửa đất này có trồng một số cây ăn quả là bưởi, nhãn mít. Ngoài ra, trong thời kỳ anh T đi nước ngoài có gửi tiền về qua số tài khoản của mẹ anh T là bà N2 tổng là 233.080.000đ (Hai trăm ba mươi ba triệu không trăm tám mươi nghìn đồng). Tuy nhiên, chị P không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Chị P xác định chị và anh T có các khoản nợ sau:

+ Chị có nợ của chị T1 số tiền là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) là tiền chị mua bảo hiểm cho con. Khi vay chị T1 số tiền này chị không viết giấy vay nợ, chị vay miệng nhờ chị T1 ứng tiền mua bảo hiểm cho con. Chị không viết giấy vay tiền, thời hạn trả tiền vay. Đối với khoản vay này chị T1 không tính lãi suất. Thời điểm chị vay tiền anh T không có ở nhà, anh T không biết chị vay vì một mình chị hỏi vay của chị T1.

+ Chị có nợ của chị M (Em gái của chị) số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Do là chị em gái nên chị và chị M không viết giấy biên nhận vay tiền. Số tiền này chị vay lúc đó không có mặt của anh T. Chị vay số tiền này để nuôi con, một phần chị đóng bảo hiểm cho con và một phần làm vốn buôn bán.

Đối với hai khoản nợ này chị xác định đây là nợ chung và đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả tròn 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền nợ chung.

Về công sức đóng góp gia đình: Chị chỉ đề nghị anh T phải thanh toán cho chị số tiền công sức chị nuôi con trong thời gian anh T đi xuất khẩu lao động. Anh T chỉ gửi tiền về nuôi con trong thời gian 3 năm đầu để trả tiền vay nợ và mua ruộng còn 4 năm sau anh không gửi về để nuôi con nữa nên chị đề nghị Tòa án buộc anh T phải thanh toán cho chị số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền công sức nuôi con.

Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị là em gái ruột của chị P. Vào khoảng những năm 2022, chị P có hỏi vay chị 90.000.000 đ (Chín mươi triệu đồng) để giải quyết công nợ và nuôi con. Vì vậy, chị đã nhiều lần chuyển khoản đến số tài khoản của chị P số tiền này. Khi chị P vay tiền của chị anh T không có nhà, chị không liên lạc được với anh T. Vì là chị em gái nên khi vay hai chị em không có giấy tờ gì, hai chị em tin tưởng, giúp đỡ lẫn nhau. Nay anh T và chị P ly hôn thì chị đề nghị anh T và chị P đều phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị số tiền 90.000.000 đ nói trên. Chị không đề nghị tính lãi.

Phía chị Nguyễn Thị T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên không thể hiện được quan điểm của mình đối với khoản nợ này.

Phía ông T2, bà Đ trình bày: Phía ông T2, bà Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của họ. Ông T2, bà Đ đã thể hiện quan điểm như sau: Ông T2 thoát ly nên không có ruộng chỉ có bà Đ có ruộng ở khu Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Bà Đ đã bán ruộng cho bà Y ở cùng khu chứ không có việc ông T2, bà Đ bán bất kỳ thửa ruộng nào cho bà N2 cũng như chị P. Bà Đ cũng không nhận bất kỳ khoản tiền bán ruộng nào của bà N2 hay chị P cũng như làm bất kỳ hợp đồng chuyển nhượng mua bán nào đối với bà N2, hay chị P. Vì vậy, ông T2, bà Đ không có liên quan gì đến việc mua bán ruộng như chị P trình bày.

Phía bà Vũ Thị N2 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T. Anh T và chị P có tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng về chung sống cùng với bà. Về quan hệ hôn nhân của anh T và chị P bà không có ý kiến mà tùy theo quyết định của anh T, chị P.

Đối với việc chị P cho rằng anh T có gửi tiền vào tài khoản của bà thì bà đã chi tiêu một phần cho các con của chị P và anh T. Hiện nay chị P không đề nghị chia tài sản chung với anh T nên bà không có ý kiến và cũng không liên quan gì.

Đối với đề nghị của chị P buộc anh T thanh toán một phần công sức nuôi các con cùng với chị thì bà cho rằng anh T có gửi tiền về cho bà và bà chi tiêu cho con của anh T, chị P chứ không phải là hoàn toàn do chị P chi. Anh T đã có đóng góp và có trách nhiệm với con chung cùng với chị P.

Tại phiên toà hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 60; Điều 69; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 79; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Thu T được ly hôn với chị Nguyễn Thị P.

- Về con chung: Giao ba con chung là cháu Nguyễn Thu T1, sinh ngày 04/12/2011; cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 18/02/2014 và cháu Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 22/8/2016 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung thành niên. Anh Nguyễn Thu T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị P vì chị P tự nguyện không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ riêng: Chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị M số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về công sức đóng góp gia đình: Không chấp nhận yêu cầu thanh toán công sức nuôi con của chị P.

- Về án phí: Miễn án phí ly hôn cho anh Nguyễn Thu T. H lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Miễn án phí dân sự trong vụ án ly hôn cho chị Nguyễn Thị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa anh Nguyễn Thu T và chị Nguyễn Thị P. Bị đơn là chị Nguyễn Thị P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ). Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (Nay là tòa án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ).

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Yên Lập (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ) đã tiến hành các trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đưa ông T2, bà Đ, bà N2, chị T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông T2, bà Đ cho rằng không liên quan đến vụ án vì thực tế không có việc chuyển đất cho chị P; đối với số tiền anh T gửi về số tài khoản của bà N2, chị P không có đề nghị gì cũng không đề nghị chia tài sản chung với anh T. Đối với chị T1, Tòa án đã báo gọi nhưng chị T1 không đến Tòa, cũng không rõ địa chỉ cụ thể của chị T1 ở đâu, chị T1 không thể hiện được quan điểm của mình về việc vay nợ này. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông T2, bà Đ, chị T1, bà N2 đều không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan gì trong vụ án nên không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong bản án.

Đối với chị Nguyễn Thị M đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị M là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thu T và chị Nguyễn Thị P có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 20/12/2010 tại trụ sở UBND thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ) trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc trong khoảng hơn mười năm thì phát sinh mâu thuẫn. Phía anh Nguyễn Thu T cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng lẫn nhau dẫn đến việc vợ chồng đã ly thân không ai còn quan tâm đến ai nữa. Còn phía chị P xác định thời gian đầu khi kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc đến cuối năm 2017 anh T đi xuất khẩu lao động. Đến năm 2024, anh T, quyết định làm nhà không có sự thống nhất bàn bạc giữa hai vợ chồng dẫn đến khoảng cách giữa hai vợ chồng ngày càng xa cách. Hiện tại chị và anh T đã ly thân. Tuy nhiên, chị P đề nghị được đoàn tụ để nuôi dạy con chung, chị chỉ nhất trí ly hôn khi anh T thanh toán cho chị 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) công sức nuôi con của chị trong thời kỳ hôn nhân với anh T. Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương về quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Thu T và chị Nguyễn Thị P xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T và chị P là do những mâu thuẫn, bất đồng về kinh tế nên vợ chồng cãi, chửi nhau dẫn đến việc hai vợ chồng không sống cùng nhau nữa. Hiện tại anh T và chị P đã sống ly thân. Anh T xin ly hôn, chị P chỉ đồng ý ly hôn khi anh T thanh toán cho chị 100.000.000 đ công sức nuôi con. Từ đó có thể khẳng định cuộc sống chung giữa anh Nguyễn Thu T và chị Nguyễn Thị P đã không còn sự yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nữa. Anh T đã đi nước ngoài nhiều năm. Hiện tại hai vợ chồng đã ly thân. Điều đó chứng minh thực tế đời sống vợ chồng giữa anh T và chị P đã không còn tồn tại. Hơn nữa, chị P1 đưa ra điều kiện mới đồng ý ly hôn với anh T điều đó chỉ càng chứng minh mâu thuẫn giữa chị P và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh Nguyễn Thu T đề nghị ly hôn với chị Nguyễn Thị P là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, cần xử cho anh Nguyễn Thu T ly hôn với chị Nguyễn Thị P là phù hợp.

Về con chung: Anh Nguyễn Thu T và chị Nguyễn Thị P thống nhất xác định vợ chồng có ba con chung là cháu Nguyễn Thu T1, sinh ngày 04/12/2011; cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 18/02/2014 và cháu Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 22/8/2016. Khi ly hôn, anh T và chị P thống nhất giao cháu T1, cháu N và cháu N1 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy, cháu T1, cháu N1, cháu N đều có nguyện vọng ở cùng với chị P. Hơn nữa, anh T và chị P đều thống nhất giao ba con chung cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Mặc dù đã được Tòa án giải thích về việc cấp dưỡng nuôi con là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con nhưng chị P xác định chị có đủ khả năng nuôi con chung. Vì vậy, anh Nguyễn Thu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P vì chị P tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung: Phía anh T và chị P đều thống nhất không đề nghị chia tài sản chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ 90.000.000 đ (chín mươi triệu đồng) mà chị P vay của em gái là chị M. Chị P xác định đây là nợ chung và đề nghị anh T phải có nghĩa vụ cùng nhau thanh toán khoản nợ này. Phía anh T xác định anh hoàn toàn không biết khoản nợ này vì tại thời điểm chị P vay tiền của chị M năm 2022, anh đã gửi tiền về cho chị P đều đặn và có chứng minh giao dịch chuyển khoản này. Hơn nữa, bản thân chị P và chị M đều xác định tại thời điểm chị P vay tiền của chị M thì anh T không có nhà, anh T cũng không biết đến việc vay nợ của hai người. Mặt khác, trong khoảng thời gian này anh cũng đã chuyển tiền về cho bà N2 để mẹ anh chi tiêu đóng học cho con cái anh cũng đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ này. Do vậy, cần xác định đây là khoản nợ riêng của chị Nguyễn Thị P. Chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả khoản nợ nói trên cho chị Nguyễn Thị M là phù hợp.

Đối với khoản nợ chị P khai vay của chị T1 vào năm 2022 để trả khoản tiền bảo hiểm cho bốn mẹ con chị, song chị không có chứng cứ cụ thể về việc vay mượn, cũng không có địa chỉ cụ thể của người cho vay. Mặt khác, chị T1 không đến Tòa để có quan điểm của mình về khoản nợ này nên không có căn cứ giải quyết trong vụ án này. Khi phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Về công sức đóng góp gia đình: Chị P chỉ đề nghị anh T phải có nghĩa vụ thanh toán tiền công sức nuôi con của chị số tiền 100.000.000đ khi anh đi nước ngoài. Xét thấy, pháp luật không có quy định về yêu cầu phải thanh toán tiền nuôi con khi hai vợ chồng đang chung sống. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị P.

[5]: Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Thu T thuộc hộ cận nghèo và có đơn đề nghị miễn án phí nên cần miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho anh T.

H lại cho anh Nguyễn Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về án phí dân sự trong vụ án ly hôn: Chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn đối với yêu cầu nợ chung không được chấp nhận nhưng chị P thuộc hộ cận nghèo và có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí cho chị P là phù hợp,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51; Điều 56; Điều 60; Điều 69; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 79; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; điểm a,e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Thu T được ly hôn với chị Nguyễn Thị P.

2. Về con chung: Giao ba con chung là cháu Nguyễn Thu T1, sinh ngày 04/12/2011; cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 18/02/2014 và cháu Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 22/8/2016 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung thành niên. Anh Nguyễn Thu T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị P vì chị P tự nguyện không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ riêng: Chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị M số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về công sức đóng góp gia đình: Không chấp nhận yêu cầu thanh toán công sức nuôi con của chị P.

6. Về án phí: Miễn án phí ly hôn cho anh Nguyễn Thu T. H lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006461 ngày 15/10/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Phú Thọ).

Về án phí dân sự trong vụ án ly hôn: Miễn án phí cho chị Nguyễn Thị P.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 6 – Phú Thọ;
- UBND xã Yên Lập, tỉnh Phú Thọ;
- Phòng thi hành án khu vực 6 – Phú Thọ;
- Dương sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Trang